

Số: 02/2019/WSS-CBTT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
2. Mã chứng khoán : WSS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà ICON4 số 243A Đê La Thành, Hà nội
4. Điện thoại : 04.39367083 Fax: 04.39367082
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Thắng
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4 số 243A Đê La Thành, Hà nội
Điện thoại: 0902860288 Fax: 04.39367082
6. Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
7. Nội dung thông tin công bố (*):
Báo cáo tài chính Công ty Quý IV năm 2018.
8. Địa chỉ đăng tải toàn bộ tài liệu: <http://wss.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KSNB, HCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31.12.2018	01.01.2018
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		613.131.609.379	562.682.701.484
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		600.443.205.440	550.659.183.047
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	68.578.693.916	159.308.516.292
1.1. Tiền	111.1		321.279.688	94.552.436.481
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		33.608.750	142.034.423
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		287.670.938	94.410.402.058
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		68.257.414.228	64.756.079.811
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	257.297.809.170	162.296.917.160
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	126.518.943.905	60.401.181.945
4. Các khoản cho vay	114	5	17.739.154.672	24.908.020.888
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	89.353.027.112	100.253.027.112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(7.922.347.620)	(5.366.041.706)
7. Các khoản phải thu	117	7	4.332.881.511	3.088.010.087
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		501.290.000	709.280.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.831.591.511	2.378.730.087
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.831.591.511	2.378.730.087
8. Trả trước cho người bán	118	7	44.000.382.470	44.058.132.470
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	589.490.515	420.022.227
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	15.169.789	1.351.396.572
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(60.000.000)	(60.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12.688.403.939	12.023.518.437
1. Tạm ứng	131		118.447.667	132.913.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	727.626.003	51.173.677
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2.898.509	
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	11.830.431.760	11.830.431.760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		9.000.000	9.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		36.330.245.294	30.868.377.798
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		19.750.000.000	14.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7		
2. Các khoản đầu tư	212	11	19.750.000.000	14.000.000.000

2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.750.000.000	14.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		554.051.786	669.213.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	454.864.273	493.527.749
- Nguyên giá	222		9.042.747.534	8.887.524.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.587.883.261)	(8.393.996.967)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	99.187.513	175.685.431
- Nguyên giá	228		2.772.299.300	2.719.799.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.673.111.787)	(2.544.113.869)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		16.026.193.508	16.199.164.618
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		259.978.625	259.978.625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	11.673.686.165	12.052.573.053
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	4.092.528.718	3.886.612.940
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		649.461.854.673	593.551.079.282

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		62.738.296.872	46.449.353.339
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		62.678.296.872	46.449.353.339
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	55.000.000.000	43.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		55.000.000.000	43.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	342.148.594	351.780.643
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.755.443.575	590.028.000

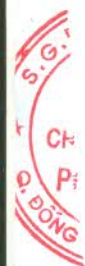
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		2.685.443.575	590.028.000
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B		70.000.000	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	182.658.842	462.951.315
11. Phải trả người lao động	323		596.507.555	83.434.176
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		104.299.702	33.111.839
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	2.146.813.319	377.622.081
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448.231.534	448.231.534
II. Nợ phải trả dài hạn	340		60.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		60.000.000	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		586.723.557.801	547.101.725.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	586.723.557.801	547.101.725.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			

P:
 CÔ
 CÔ
 ƯNG
 IÕ:
 ĐA -

7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	75.369.952.686	35.748.120.828
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	13.845.775.328	19.690.394.972
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	61.524.177.358	16.057.725.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.723.557.801	547.101.725.943
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	649.461.854.673	593.551.079.282
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	21		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0,00	0,00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0,00	0,00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0,00	0,00



2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng	022.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyên nhượng	022.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0,00	0,00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0,00	0,00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0,00	0,00
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0,00	0,00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0,00	0,00
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	1.823.956.999	52.816.032.827
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1.823.218.149	52.815.005.128
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1.823.218.149	52.815.005.128
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		738.850	1.027.699
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	1.744.556.149	52.815.005.128
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.713.678.733	52.632.067.035
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		1.022.017.833	40.662.493.035
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		691.660.900	11.969.574.000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		30.877.416	182.938.093
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		30.877.416	182.938.093
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			610.380
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài	034			
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	738.850	417.319

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Thúy Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đào Thị Thúy Hòa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Viết Thắng

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
 Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014
 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV.2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		69.928.467.035	23.933.655.317	72.354.367.152	32.333.928.124
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		286.800.557	199.835.047	992.545.530	2.369.112.406
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		69.641.583.278	23.723.634.570	67.210.970.772	29.950.916.018
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		83.200	10.185.700	4.150.850.850	13.899.700
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2.191.529.673	(553.808.623)	9.868.955.678	15.500.873.922
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		731.694.348	1.170.022.802	4.845.651.700	3.878.690.610
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					2.780.940.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		415.735.168	1.220.695.521	2.868.026.639	3.934.885.816
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		34.935.076		34.935.076	126.501.148
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		110.797.075	138.612.756	427.703.377	482.748.077
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		50.000.000	1.392.850.738	859.999.999	3.018.305.282
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		500.000		9.000.000	1.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		73.463.658.375	27.302.028.511	91.268.639.621	62.057.872.979
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(3.841.315.555)	18.878.468.387	33.292.712.792	26.734.856.442
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		121.567.578	12.617.261.056	11.547.640.091	12.841.369.615
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(3.962.883.133)	6.261.207.331	21.745.072.701	13.893.486.827
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					



2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		595.630.201		2.556.305.914	5.360.440.958
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		96.713.901	28.144.440	332.717.501	138.624.809
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		763.148.822	1.077.368.029	3.513.262.399	4.156.952.044
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		108.285.350	123.584.382	446.945.584	462.536.168
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		269.117.177	433.410.081	1.321.782.726	1.198.982.209
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		(2.008.420.104)	20.540.975.319	41.463.726.916	38.052.392.630
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		17.752.706	(10.829)	36.597.365	339.080
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		201.211.782	222.700.519	221.564.752	244.045.553
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		218.964.488	222.689.690	258.162.117	244.384.633
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		8.701.878	19.606	8.749.311	249.468
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.039.725.986	473.055.374	2.626.566.958	1.069.818.016
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		1.048.427.864	473.074.980	2.635.316.269	1.070.067.484
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		90.500.000		361.110.380	1.000.000
8.2. Chi phí khác	72		11.330.523	946.600.634	320.723.511	953.888.101
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		79.169.477	(946.600.634)	40.386.869	(952.888.101)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		72.800.615.575	3.652.531.082	39.621.831.858	15.128.733.192
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(795.309.945)	(13.809.871.635)	(5.844.619.644)	(929.007.693)

C
 TY
 HẠN
 KHOA
 WALI
 A - TP.

+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		(795.309.945)	(13.106.177.366)	(5.844.619.644)	(929.007.693)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			(703.694.269)		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		73.595.925.520	17.462.402.717	45.466.451.502	16.057.740.885
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			(703.694.269)		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			(703.694.269)		
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		72.800.615.575	4.356.225.351	39.621.831.858	15.128.733.192
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		72.800.615.575	4.356.225.351	39.621.831.858	15.128.733.192
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Thị Thúy Hòa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lý kế năm 2018	Lý kế năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					-	-
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(179.918.330.900)	(202.208.024.700)	- 271.317.319.000	- 472.094.635.500
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		173.046.659.156	447.401.576.300	223.677.180.500	518.449.518.200
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03				- 8.442.225	- 21.276.490
4. Cổ tức đã nhận	04		423.575.200		4.150.850.850	2.780.940.000
5. Tiền lãi đã thu	05		967.243.349	1.803.711.109	14.403.338.806	17.459.940.774
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(99)	(581.778.437)	- 688.008.493	- 989.475.548
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07					- 67.851.164
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.250.762.018)	(1.465.901.915)	- 4.720.634.663	- 5.126.060.284
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(175.056.559)	(307.643.856)	- 1.130.595.274	- 1.348.012.799
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10				- 500.000	- 500.000
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		62.409.906.748	(83.225.522.909)	846.271.550.954	713.715.276.098
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(129.033.821.834)	(86.862.609.345)	- 918.928.802.831	- 723.786.379.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.530.586.957)	74.553.806.247	- 108.291.381.376	48.971.483.553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(24.000.000)		- 188.441.000	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22					1.100.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23				5.750.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24					-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25					-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.000.000)		5.561.559.000	1.100.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-



2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					
3. Tiền vay gốc	33			85.600.000.000	332.650.000.000	238.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1					
3.2. Tiền vay khác	33.2			85.600.000.000	332.650.000.000	238.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(75.152.000.000)	320.650.000.000	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1					- 195.000.000.000
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2					-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			(75.152.000.000)	320.650.000.000	- 195.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			10.448.000.000	12.000.000.000	43.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(73.554.586.957)	85.001.806.247	- 90.729.822.376	91.972.583.553
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		142.133.280.873	93.969.592.456	159.308.516.292	67.335.932.739
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		14.784.297.000	9.550.630.234	94.552.436.481	2.935.947.768
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		14.784.297.000	9.550.630.234	94.552.124.787	2.935.947.768
Các khoản tương đương tiền	63		127.348.983.873	84.418.962.222	64.756.079.811	64.400.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64				311.694	- 15.029
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 73 - 63)	70		68.578.693.916	159.308.516.292	68.578.693.916	159.308.516.292
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		321.279.688	94.552.436.481	321.279.688	94.552.436.481
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		321.279.688	94.552.436.481	321.279.688	94.552.124.787
Các khoản tương đương tiền	73		68.257.414.228	64.756.079.811	68.257.414.228	64.756.079.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74					311.694

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lý kế năm 2018	Lý kế năm 2017
1	2	3	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		53.589.466.400	247.796.500.200	583.320.814.500	1.230.964.309.320
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(32.739.793.500)	(110.530.364.400)	251.136.251.600	973.766.802.020
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03					-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04					-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05					-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06					-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(22.877.132.717)	(92.300.035.847)	383.176.349.879	219.835.182.735
Nhận	07.01		91.785.469.904	1.034.711.919.578	1.023.190.451.611	
Trả	07.02		114.662.602.621	1.127.011.955.425	1.406.366.801.490	
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08					-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09					- 396.358.981

10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10					-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11					-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.920.206.153	47.143.877.610	53.876.027.369	170.953.046.469	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.920.233.502)	(47.247.170.380)	53.876.316.218	170.985.569.547	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(2.027.487.166)	44.862.807.183	50.992.075.828	36.933.442.506	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3.851.444.165	7.953.225.644	52.816.032.827	15.882.590.321	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3.851.444.165	7.953.225.644	52.816.032.827	15.882.590.321	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	3.850.677.966	7.848.905.175	52.815.005.128	15.881.219.602	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33				-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34				-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35				-	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36	766.199	104.320.469	1.027.699	1.370.719	
Các khoản tương đương tiền	37				-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38				-	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.823.956.999	52.816.032.827	1.823.956.999	52.816.032.827	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.823.956.999	52.816.032.827	1.823.956.999	52.816.032.827	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	1.823.218.149	52.815.005.128	1.823.218.149	52.815.005.128	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43				-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44				-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46				-	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47	738.850	1.027.699	738.850	1.027.699	
Các khoản tương đương tiền	48				-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49				-	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người Lập biểu
(Ký, họ tên)



Đào Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Thúy Hòa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Việt Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện, chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chí phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 . **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.6 . **Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong QIV.2018	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong QIV.2018
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.406.770	14.296.994.700
- Cổ phiếu	1.406.770	14.296.994.700
Của nhà đầu tư	16.026.694	207.826.833.100
- Cổ phiếu	16.026.694	207.826.833.100
	17.433.464	222.123.827.800

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	33.608.750	142.034.423
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	287.670.938	94.410.402.058
Các khoản tương đương tiền	68.257.414.228	64.756.079.811
	68.578.693.916	159.308.516.292

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	12.889.326.766	28.241.551.170	14.761.433.279	44.670.554.760
Cổ phiếu Upcom	182.884.642.142	234.056.198.600	131.477.541.690	117.626.303.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	195.774.481.908	262.297.809.170	146.239.487.969	162.296.917.160

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	89.353.027.112	89.353.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112
	89.353.027.112	89.353.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	126.518.943.905	60.401.181.945
	126.518.943.905	60.401.181.945

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,4%/năm.

d) Các khoản cho vay	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	17.732.054.672	24.343.371.898
Hoạt động ứng trước tiền bán	7.100.000	564.648.990
	17.739.154.672	24.908.020.888

- e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
 - Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	7.922.347.620	5.366.041.706
Tại ngày 30/09	7.922.347.620	5.366.041.706

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	501.290.000	709.280.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.067.551.232	920.803.359
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.763.990.279	1.456.785.430
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	50.000	1.141.298
Ứng trước cho người bán ngắn hạn	44.000.382.470	44.058.132.470
- Ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall (*)	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ứng trước cho các đối tượng khác	382.470	58.132.470
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	589.490.515	420.022.227
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	3.641.175	11.277.028
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	210.000.000	197.500.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	374.396.925	204.940.869
- Phải thu các dịch vụ khác	1.452.415	6.304.330
Phải thu khác	15.169.789	1.351.396.572
- Phải thu về tiền ứng về quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Đức Giang		1.335.960.000
- Phải thu khác	15.169.789	15.436.572
	48.937.924.285	48.917.561.356

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	60.000.000
Trích lập		
Tại ngày 30/09	60.000.000	60.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	727.626.003	51.173.677
	727.626.003	51.173.677
b) Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.473.796.776	11.935.828.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.160.609	87.856.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	67.728.780	28.887.479
	11.673.686.165	12.052.573.053

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuê Giá trị gia tăng	2.898.509	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.833.330.269	11.830.431.760

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố WALL	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	
	19.750.000.000	14.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	2.183.225.516	4.706.921.952	1.997.377.248	8.887.524.716
Mua trong kỳ	155.222.818	-	-	155.222.818

Tại ngày 31/12/2018	2.338.448.334	4.706.921.952	1.997.377.248	9.042.747.534
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	2.183.225.516	4.213.394.203	1.997.377.248	8.393.996.967
Khấu hao trong kỳ	16.077.626	177.808.668		193.886.294
Tại ngày 31/12/2018	2.199.303.142	4.391.202.871	1.997.377.248	8.587.883.261
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	493.527.749	-	493.527.749
Tại ngày 31/12/2018	139.145.192	315.719.081	-	454.864.273

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.820.672.716 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.772.299.300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 52.500.000 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 2.673.111.787 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 36.515.106 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	861.436.847	852.994.622
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.367.135.204	1.169.661.651
Số dư cuối kỳ	4.092.528.718	3.886.612.940

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	284.932.535	50.116.205
CN Miền Bắc - Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	18.480.000	
Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại Hà Nội	9.925.000	
Phải trả các đối tượng khác	56.156.059	301.664.438
	341.088.594	351.780.643

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
CÔNG TY TNHH VIETNAM SUNERGY	698.850.000	
Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô	120.000.000	-
Jiayuan Vietnam BVI	1.137.015.575	340.050.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	125.000.000	249.978.000
Các đối tượng khác	604.578.000	
	2.685.443.575	590.028.000

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	29.748.709
Thuế Thu nhập cá nhân	182.658.842	433.202.606

182.658.842 **462.951.315**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	60.000.000	132.182.199
Chi phí lãi vay phải trả	2.018.901.329	80.342.468
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	67.911.990	165.097.414
	2.146.813.319	377.622.081

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.193.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Nguyễn Thị Oanh	5,07%	25.520.890.000	5,07%	25.520.890.000
Nguyễn Thị Lệ	5,00%	25.167.170.000	5,00%	25.167.170.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	61,65%	310.111.940.000	61,65%	310.111.940.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	13.845.775.328	19.690.394.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.524.177.358	16.057.725.856
	75.369.952.686	35.748.120.828

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14.641.085.273	32.796.572.338
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	73.595.925.520	17.462.402.717
Lãi đã thực hiện năm nay	(795.309.945)	(13.106.177.366)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	13.845.775.328	19.690.394.972
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	13.845.775.328	19.690.394.972

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-

	- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
	- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	503.000.000.000	503.000.000.000
f)	Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
	Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22	THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Ngoại tệ các loại		
	- USD	1.245,44	15.703,42
	- EURO	85,39	85,39
23	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	62.522.240.000	48.318.480.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	717.200.000	176.900.000
		63.239.440.000	48.495.380.000
24	CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	330.000	20.200.460.000
		330.000	20.200.460.000
25	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	818.503.000.000	841.436.540.000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.720.530.000	38.409.530.000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	331.500.000	3.121.800.000
		857.555.030.000	885.655.870.000
26	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.012.560.000	1.081.310.000
		1.012.560.000	1.081.310.000
27	TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.823.218.149	52.815.005.128
	1. Nhà đầu tư trong nước	1.713.679.761	52.632.067.035
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	109.538.388	182.938.093
	Tiền gửi của tổ chức phát hành	738.850	1.027.699

	1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	610.380
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	738.850	417.319
		1.823.956.999	52.816.032.827
28	. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.823.218.149	52.815.005.128
	1.1 Nhà đầu tư trong nước	1.713.678.733	52.632.067.035
	1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	109.539.416	182.938.093
		1.823.218.149	52.815.005.128
29	. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU		
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	738.850	417.319
		738.850	417.319
30	. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
	1. Phải trả nghiệp vụ margin	20.496.044.951	25.800.157.328
	1.1 Phải trả gốc margin	17.732.054.672	24.343.371.898
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	17.732.054.672	24.343.371.898
	1.2 Phải trả lãi margin	2.763.990.279	1.456.785.430
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.763.990.279	1.456.785.430
	2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.150.000	565.790.288
	2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.100.000	564.648.990
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	7.100.000	564.648.990
	2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	50.000	1.141.298
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	50.000	1.141.298
		20.503.194.951	26.365.947.616
31	. THU NHẬP		
a)	Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b)	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
		Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
	Từ tài sản tài chính FVTPL	83.200	10.185.700
	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.191.529.673	(553.808.623)
	Từ các khoản cho vay	731.694.348	1.170.022.802
	Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
		2.923.307.221	626.399.879
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
		Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	Thu nhập hoạt động khác	500.000	-
	<i>Trong đó:</i>		
	- Doanh thu cho thuê tài sản		
	- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư		
	- Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành		

- Doanh thu khác	500.000	
Thu nhập thuần hoạt động khác	500.000	-
32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.752.706	(10.829)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	17.752.706	(10.829)
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	201.211.782	222.700.519
	218.964.488	222.689.690
33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.701.878	19.606
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	99	5.913
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	8.701.779	13.693
Chi phí lãi vay	1.039.725.986	473.055.374
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	1.048.427.864	473.074.980
34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	797.553.840	711.481.273
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	69.054.202	56.134.557
Chi phí công cụ, dụng cụ	221.993.933	148.661.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.394.079	75.279.771
Chi phí thuê, phí và lệ phí	77.001.652	96.033.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.717.497	742.860.855
Chi phí khác	42.968.468	91.675.466
	1.998.683.671	1.922.126.473
35 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	90.000.000	-
Các khoản khác	500.000	-
	90.500.000	-
36 . CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	11.229.948	
Các khoản bị phạt	100.575	
Chi ủng hộ		925.000.000
Xử lý công nợ không thu hồi được		19.980.817
Các khoản khác		1.619.817

	11.330.523	946.600.634
37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.800.615.575	3.652.531.082
Các khoản điều chỉnh tăng	(3.881.132.524)	7.253.882.353
- Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ		
- Ứng hộ		925.000.000
- Chi phí phạt hành chính	100.575	
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	72.847.680	67.661.329
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.701.779	13.693
- Các khoản bị phạt	100.575	
- Xử lý công nợ không thu hồi được		
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	(3.962.883.133)	6.261.207.331
Các khoản điều chỉnh giảm	(69.659.419.184)	(23.713.459.699)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.200)	10.185.700
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.752.706)	(10.829)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	(69.641.583.278)	(23.723.634.570)
Tổng thu nhập tính thuế	(739.936.133)	(12.807.046.264)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0,20	0,20
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	72.800.615.575	4.356.225.351
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.800.615.575	4.356.225.351
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.447	87

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	290.456.959	287.830.450

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính Quý IV.2018 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động Quý IV.2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV.2018, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý IV.2018 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đào Thị Thúy Hòa
Người lập



Đào Thị Thúy Hòa
Kê toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/10/2017		01/10/2018		31/12/2017		31/12/2018	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		31.391.895.477	2.569.337.111	3.652.531.082	(703.694.269)	72.800.615.575	35.748.120.828	75.369.952.686	75.369.952.686
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		32.796.572.338	14.641.085.273	(13.809.871.635)	(703.694.269)	(795.309.945)	19.690.394.972	13.845.775.328	13.845.775.328
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.404.676.861)	(12.071.748.162)	17.462.402.717	73.595.925.520	73.595.925.520	16.057.725.856	61.524.177.358	61.524.177.358
TỔNG CỘNG		542.745.500.592	513.922.942.226	3.652.531.082	(703.694.269)	72.800.615.575	547.101.725.943	586.723.557.801	586.723.557.801

Người lập



Đào Thị Thủy Hòa

Kế toán trưởng



Đào Thị Thủy Hòa



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

31 THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết							
- Sàn Ha Nội	59.822	7.965.553.900	7.800.320.921	174.898.205	9.665.226	291.833.320	12.588.268.777
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	813.227	329.815.000	339.480.226	127.845.764	9.665.226	2.253.333	22.356.499
- Sàn Upcom	1.533.400	1.997.728.900	1.869.883.136	47.052.441	-	289.579.987	48.463.271
		5.638.010.000	5.590.957.559			-	12.517.449.007
	2.406.449	7.965.553.900	7.800.320.921	174.898.205	9.665.226	291.833.320	12.588.268.777